CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650. 3719999 **Fax: 0650. 3849111**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ II NĂM 2012

Mã chứng khoán: DTL

BÌNH DƯƠNG, NGÀY 20 THÁNG 07 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,169,466,039,692**	**1,224,264,720,849**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1,109,803,059**	**22,814,483,712**
1. Tiền	111		1,109,803,059	2,758,483,712
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20,056,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**723,431,087**	**3,411,544,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	988,103,451	3,808,256,322
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(264,672,364)	(396,712,322)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**577,851,958,436**	**276,938,951,477**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	521,008,282,673	272,315,383,328
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	11,780,119,835	1,676,346,274
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây (	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	52,004,803,633	9,377,875,525
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(6,941,247,705)	(6,430,653,650)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**550,126,974,570**	**899,767,070,710**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	550,126,974,570	916,635,561,600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(16,868,490,890)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39,653,872,540**	**21,332,670,950**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	144,028,438
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,956,781,121	3,856,429,048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	3,506,795
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	35,697,091,419	17,328,706,669

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**535,811,805,619**	**416,434,969,888**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**230,091,249,876**	**231,402,773,396**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	51,227,249,884	57,500,451,978
Nguyên giá	*222*		92,306,930,492	*94,457,758,083*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(41,079,680,608)	*(36,957,306,105)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
Nguyên giá	*225*		-	
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	61,181,951,949	61,330,504,989
Nguyên giá	*228*		62,961,546,808	*62,961,546,808*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(1,779,594,859)	*(1,631,041,819)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	117,682,048,043	112,571,816,429
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**305,720,555,743**	**185,032,196,492**
1. Đầu tư vào công ty con	251		309,194,000,000	188,505,640,749
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	68,477,795	68,477,795
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3,541,922,052)	(3,541,922,052)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	-	
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,705,277,845,311**	**1,640,699,690,737**

Bảng cân đối kế toán công ty mẹ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**974,823,062,265**	**868,958,566,996**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**968,862,697,165**	**862,998,201,896**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	656,104,566,414	634,560,280,103
2. Phải trả người bán	312	V.17	209,929,164,497	164,780,951,025
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	5,420,382,486	5,510,938,954
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	77,476,581,513	34,327,661,033
5. Phải trả người lao động	315	V.20	74,989,452	214,899,098
6. Chi phí phải trả	316	V.21	4,852,808,958	4,324,115,833
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	9,485,270,593	14,513,968,649
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	5,518,933,252	4,765,387,201
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,960,365,100**	**5,960,365,100**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	5,634,066,000	5,634,066,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		326,299,100	326,299,100
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**730,454,783,046**	**771,741,123,741**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**730,454,783,046**	**771,741,123,741**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	501,360,900,000	501,360,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	160,852,283,540	160,852,283,540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.25	(58,638,685,584)	(58,638,685,584)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		803,627,488	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,358,534,309	17,239,269,021
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,632,796,366	1,866,469,837
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		98,085,326,927	149,060,886,927
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,705,277,845,311**	**1,640,699,690,737**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày tháng 07 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vui	Vũ Thành Nam	Nguyễn Thanh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**692,872,175,645**	**516,989,412,394**	**1,102,488,289,116**	**1,228,951,663,837**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.1**	**179,403,090**	**770,108,351**	**487,557,822**	**1,393,734,128**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**692,692,772,555**	**516,219,304,043**	**1,102,000,731,294**	**1,227,557,929,709**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**649,637,928,849**	**403,886,867,381**	**1,032,862,583,669**	**963,910,209,248**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**43,054,843,706**	**112,332,436,662**	**69,138,147,625**	**263,647,720,461**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**411,508,738**	**4,730,309,380**	**1,671,983,539**	**7,580,511,842**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**25,517,813,148**	**33,147,656,128**	**45,271,367,114**	**80,744,439,893**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		**24,597,402,542**	14,216,280,827	43,822,746,595	43,729,574,917
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.5**	**2,897,052,278**	**5,704,675,601**	**5,608,080,281**	**10,616,047,195**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.6**	**5,919,518,257**	**7,067,077,529**	**10,761,298,031**	**12,992,998,033**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**9,131,968,761**	**71,143,336,784**	**9,169,385,738**	**166,874,747,181**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**1,576,306,230**	**5,810,604**	**2,672,956,188**	**21,943,643**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**805,635,043**	**15,901,913**	**1,738,137,186**	**364,639,181**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**770,671,187**	**(10,091,309)**	**934,819,002**	**(342,695,538)**
			-	-		

14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**		**-**	**-**	**-**	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**9,902,639,948**	**71,133,245,475**	**10,104,204,740**	**166,532,051,643**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.19**	**1,244,617,191**	**6,226,068,054**	**1,279,891,030**	**14,947,075,213**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**8,658,022,757**	**64,907,177,421**	**8,824,313,710**	**151,584,976,431**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	***61***		**-**			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	***62***		**8,658,022,757**	***64,907,177,421***	**8,824,313,710**	**151,584,976,431**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**				

Bình Dương, ngày tháng 07 năm 2012

Vũ Thị Vui	**Vũ Thành Nam**	**Nguyễn Thanh Nghĩa**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9,902,639,948***	***166,532,051,643***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	9;V.10;V.	4,270,927,543	5,165,047,268
- Các khoản dự phòng	03	V.5	642,634,013	1,605,717,037
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3; VI.4	1,448,620,519	4,014,121,371
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	-	(2,141,554,721)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	43,822,746,595	43,729,574,917
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***60,087,568,618***	***218,904,957,515***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(301,523,953,087)	40,690,177,902
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		366,508,587,030	682,240,364,182
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		65,501,577,677	(18,869,443,642)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		144,028,438	(44,381,569)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.21; VI.4	(39,635,315,002)	(40,818,149,821)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	-	(244,669,467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.8; V.23	235,072,517,329	199,569,595,061
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.8; V.23	(253,493,227,359)	(216,289,203,758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doa	***20***		***132,661,783,644***	***865,139,246,403***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9; V.12	(42,309,800)	(31,424,685,970)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.13	(120,688,359,251)	(36,743,541,500)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.14	2,820,152,871	2,066,052,205
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được c	27	VI.3	1,671,983,539	2,141,554,721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(116,238,532,641)***	***(63,960,620,544)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	 Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(45,818,321,548)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16; V.2	765,989,190,706	436,355,559,002
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16; V.2	(757,163,292,362)	(1,043,820,863,274)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.16;	-	(850,399,999)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46,953,830,000)	(145,000,284,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(38,127,931,656)***	***(799,134,309,819)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(21,704,680,653)**	**2,044,316,040**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**22,814,483,712**	**8,792,394,139**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			405,975,632
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1,109,803,059**	**11,242,685,811**

Bình Dương, ngày tháng 07 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vui	Vũ Thành Nam	Nguyễn Thanh Nghĩa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu; Mua bán sắt thép các loại; Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ; Sản xuất thép cán nóng, thép cán nguội, thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gồ thép; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Sản xuất thép xây dựng, thép hình.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 Công ty có 524 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 510 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	14-20
Máy móc và thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	5%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	3%

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011 : VND/USD
30/06/2012 : 20.828 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính
Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp
Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	463.123.789	504.056.243
Tiền gửi ngân hàng	646.679.270	2.254.427.469
Các khoản tương đương tiền (*)	-	20.056.000.000
Cộng	**1.109.803.059**	**22.814.483.712**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty cổ phần ty cổ phần Đông Hải Bến Tre (*)	95.463	988.103.451	189.613	1.808.256.322
Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở xuống		-		2.000.000.000
Cộng		**988.103.451**		**3.808.256.322**

(*) *Cổ phiếu của Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre giảm so với đầu năm do đã bán 94.150 cổ phiếu với trị giá bán 820.152.871VND.*

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn cuối kỳ, số tiền: 264,672,364VND

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Văn phòng Công ty(*)	519.067.380.136	268.933.434.225
Tại Chi nhánh Bà Rịa	275.371.317	376.426.462
Tại Chi nhánh Long Mỹ	627.762.222	1.069.208.715
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	73.772.884	348.919.262
Tại Chi nhánh Vị Thanh	963.996.114	1.587.394.664
Cộng	**521.008.282.673**	**272.315.383.328**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước nguyên vật liệu	10.559.984.852	1.330.610.607
Trả trước các dịch vụ khác	1.220.134.983	345.735.667
Cộng	**11.780.119.835**	**1.676.346.274**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc – chi hộ	49.375.946.230	2.042.511.975
Tiền cho công nhân viên vay	314.931.049	630.494.750
Thuế nhập khẩu được hoàn	360.176.931	5.494.103.772
Phải thu khác	1.953.749.423	1.210.765.028
Cộng	**52.004.803.633**	**9.377.875.525**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	41.102.232	268.074.094
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	378.938.157	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm		1.387.209.146
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên	6.521.207.316	4.775.370.410
Cộng	**6.941.247.705**	**6.430.653.650**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	**6.440.653.650**
Trích lập dự phòng bổ sung	**500,594,055**
Số cuối năm	**6.941.247.705**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	68.771.887.450	146.493.484.785
Công cụ, dụng cụ	3.505.855.539	5.840.966.146
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.756.656.994	1.372.068
Thành phẩm	81.923.087.265	356.270.895.591
Hàng hóa	393.169.487.322	408.028.843.010
Cộng	**550.126.974.570**	**916.635.561.600**

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm		3.964.165.489
Hàng hóa		12.904.325.401
Cộng		**16.868.490.890**

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	-	6.636.364
Chi phí sửa chữa dàn mạ kẽm	-	137.392.074
Cộng	**-**	**144.028.438**

11. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	1.064.047.626	669.184.026
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.633.054.793	16.538.242.223
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	121.280.419
Cộng	**35.697.102.419**	**17.328.706.669**

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**16.931.484.163**	**48.115.283.320**	**28.036.351.071**	**1.374.639.529**	**94.457.758.083**
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.145.536.364)	(1.005.291.227)	-	(2.150.827.591)
Giảm khác	-	-	-		-
Số cuối năm	**16.931.484.163**	**46.969.746.956**	**27.031.059.844**	**1.374.639.529**	**92.306.930.492**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	190.476.190	1.138.730.461.	27.090.910	532.250.422	1.888.547.983
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**6.231.533.662**	**20.931.116.850**	**9.012.646.301**	**782.009.291**	**36.957.306.105**
Khấu hao trong năm	595.877.022	2.240.194.403	1.662.047.532	83.997.128	**4.582.116.085**
Khấu hao lũy kế của tài sản thuê tài chính					
Thanh lý, nhượng bán		(221.920.023)	(237,821,558)		(459.741.581)
Số cuối năm	**6.827.410.684**	**22.949.391.230**	**10.436.872.275**	**866.006.419**	**41.079.680.608**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**10.699.950.501**	**27.184.166.470**	**19.023.704.770**	**592.630.238**	**57.500.451.978**
Số cuối kỳ	**10.104.073.479**	**24.020.355.726**	**16.594.187.569**	**508.633.110**	**51.227.249.884**

13. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm			
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Số cuối năm	-	-	-

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**62.870.247.808**	**91.299.000**	**62.961.546.808**
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối năm	**62.870.247.808**	**91.299.000**	**62.961.546.808**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**1.608.217.073**	**22.824.746**	**1.631.041.819**
Khấu hao trong năm	142.846.854	5.706.186	148.553.040
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối năm	**1.751.063.927**	**28.530.932**	**1.779.594.859**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**61.262.030.735**	**68.474.254**	**61.330.504.989**
Số cuối năm	**61.119.183.881**	**62.768.068**	**61.181.951.949**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	10.890.600.700	-	10.890.600.700
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Chi tiết các quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng 6.327 m^2 đất tọa lạc tại lô A, đường số 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê đất số 098/HĐTLĐ/ST2, ngày 10 tháng 8 năm 2001.
  - Bên cho thuê : Công ty cổ phần Đại Nam.
  - Thời hạn thuê : 41 năm 6 tháng, bắt đầu từ ngày 11 tháng 7 năm 2004 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

  Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh khu công nghiệp Bình Dương.
  - Nguyên giá theo sổ sách 2.840.127.030 VND
  - Giá trị còn lại theo sổ sách 2.038.812.272 VND

- Quyền sử dụng 105.285 m^2 đất tọa lạc tại lô CN8, khu công nghiệp Sóng Thần III, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/ST3, ngày 07 tháng 02 năm 2007.
  - Bên cho thuê : Công ty cổ phần Đại Nam.
  - Thời hạn thuê : 40 năm 6,5 tháng, bắt đầu từ ngày 07 tháng 02 năm 2007 đến ngày 21 tháng 12 năm 2055.

  Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh khu công nghiệp Bình Dương và Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
  - Nguyên giá theo sổ sách 49.139.520.078 VND

- Giá trị còn lại theo sổ sách 49.139.520.078 VND

- Lô đất 5.000 m^2 tọa lạc tại ấp Chiêu Liêu, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
  - Nguyên giá theo sổ sách 8.400.600.700 VND
  - Giá trị còn lại theo sổ sách 7.543.134.214 VND

- Lô đất 830 m^2 tọa lạc tại khu vực 4, phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được công chứng ngày 21 tháng 5 năm 2010. Quyền sử dụng đất này tạm thời chưa đưa vào sử dụng. Nguyên giá theo sổ sách là 2.490.000.000 VND.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Tăng khác	Thanh lý, nhượng bán	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
XDCB dở dang	**112.976.363.293**	5.138.508.652		(1.543.436.076)	(40.211.253)	**116.531.224.616**
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	1.150.823.427				**1.150.823.427**
Cộng	**112.976.363.293**	**6.290.332.079**		**(1.543.436.076)**	**(40.211.253)**	**117.682.048.043**

16. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc (i)	-	9.194.000.000	-	9.194.000.000
Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc (ii)	-	300.000.000.000	-	179.311.640.749
Cộng		**309.194.000.000**		**188.505.640.749**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295519 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc là 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc tháng 5 năm tài chính 2012, Công ty đã đầu tư 9.194.000.000 VND, tương đương 61,29% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc là 5.806.000.000 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295237 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc là 300.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư 120.688.359.251 VND. Tại ngày kết thúc thang 5 năm tài chính 2012, Công ty đã đầu tư 300.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 179.311.640.749VND, tương đương 59,77% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc là 0 VND.

Công ty đã làm thủ tục đăng ký kinh doanh thành lập Công ty TNHH một thành viên cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc theo bản họp Hội đồng quản trị ngày 05 tháng 12 năm 2008. Tuy nhiên, việc góp vốn thành lập Công ty con trên chưa thực hiện.

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	*4.336*	*68.477.795*	*4.336*	*68.477.795*
Cộng		**68.477.795**		**68.477.795**

18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con		
- *Công ty TNHH một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc*	*260.478.748*	*260.478.748*
- *Công ty TNHH một thành viên Thép Đại Thiên Lộc*	*3.281.443.304*	*3.281.443.304*
Cộng	**3.541.922.052**	**3.541.922.052**

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	612.039.250.795	627.432.881.903
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh khu công nghiệp Bình Dương*	*99,651,572,019*	*99.109.794.317*
- *Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn*	*59.332.877.102*	*81.211.531.399*
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Sài gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp*	*160.293.900.019*	*226.295.300.609*
- *Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Bình Dương*	*120.301.572.837*	*135.122.330.289*
- *Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)*	*33.444.774.590*	*44.460.004.709*
- *Ngân hàng Quân Đội*	*54.158.043.547*	
- *Ngân hàng TNHH Indovina*	*19.998.118.681*	*41.233.920.580*
- *Ngân hàng TNHH Đại Á – Đồng Nai*	*64.858.392.000*	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (ii)	41.413.104.019	2.715.227.000
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh V.27)	2.652.211.600	4.412.171.200
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		-
Trái phiếu đến hạn trả		-
Cộng	**656.104.566.414**	**634.560.280.103**

(i) Khoản vay các ngân hàng để bổ sung vốn lưu động và mua nguyên liệu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định, nguyên vật liệu và hàng hoá.

(ii) Khoản vay Ông Nguyễn Ứng Vũ, Bà Nguyễn Thị Bích Liên, Công ty TNHH SX Thép Tâm Đức, Bà Nguyễn Thị Kim Quỳnh.

20. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Văn phòng Công ty (*)	201.835.443.676	163.754.122.994
Tại Chi nhánh Bà Rịa	1.811.431.256	32.167.219
Tại Chi nhánh Long Mỹ	2.543.241.021	60.495.295
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	315.129.037	226.855.584
Tại Xí nghiệp cơ khí	398.966.782	398.966.782
Tại Chi nhánh Vị Thanh	3.024.952.725	308.343.151
Cộng	**209.929.164.497**	**164.780.951.025**

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Văn phòng Công ty	5.348.757.979	5.017.795.334
Tại Chi nhánh Bà Rịa	18.649.551	70.588.743
Tại Chi nhánh Long Mỹ		-
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	13.919.711	301.930.299
Tại Chi nhánh Vị Thanh	39.055.245	120.624.578
Cộng	5.420.382.486	**5.510.938.954**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.710.429.606	42.725.379.287	-	53.435.808.893
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.088.610.387	(12.088.610.387)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	5.393.908.409	5.245.405.166	(4.957.293.933)	5.682.019.642
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	14.686.332.716	-	-	14.686.332.716
Thuế tài nguyên	-			
Thuế nhà đất				
Thuế thu nhập cá nhân	3.536.990.302	197.073.931	(61.643.971)	3.672.420.262
Các loại thuế khác	-	7.000.000	(7.000.000)	
Cộng	**34.327.661.033**	**60.263.468.771**	**(17.114.548.291)**	**77.476.581.513**

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm bao gồm khoản điều chỉnh trình bày số dư đầu năm là 5.400.161 VND.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với hoạt động thương mại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động sản xuất, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2011, hoạt động thương mại và hoạt động sản xuất của Công ty đều được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả công nhân viên.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay, trái phiếu	4.749.078.913	4.319.814.141
Chi phí bảo hiểm hàng hóa	103.730.045	-
Chi phí khác	-	4.301.692
Cộng	**4.852.808.958**	**4.324.115.833**

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	135.792.629	177.686.309
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	282.078.059	810.948.993
Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc – thu hộ tiền hàng	2.148.583.208	2.147.399.707
Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc – tiền mượn	1.925.467.174	413.995.687
Ông Đặng Minh Truyền - tiền mượn	-	4.524.742.200
Ông Nguyễn Ứng Vũ	-	850.000.000
Cổ tức phải trả	1.865.112.500	1.890.253.660
Doanh thu chưa thực hiện		762.404.537
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.128.237.023	2.936.537.556
Cộng	**9.485.270.593**	**14.513.968.649**

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	**4.765.387.201**
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	5.051.559.173

Tăng khác	1.500.000
Chi quỹ	(4.299.513.122)
Số cuối năm	**5.518.933.252**

27. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Sài gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp* (i)	*424.988.000*	*424.988.000*
- *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bình Dương* (ii)	*4.813.078.000*	*4.813.078.000*
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội* (iii)	*396.000.000*	*396.000.000*
Cộng	**5.634.066.000**	**5.634.066.000**

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gò Vấp để thanh toán tiền đầu tư phương tiện vận tải. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu công nghiệp Sóng Thần để đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội để đầu tư phương tiện vận tải. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

28. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	**326.299.100**
Số đã chi	-
Số cuối năm	**326.299.100**

29. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	501.360.900.000	501.360.900.000
Thặng dư vốn cổ phần	160.852.283.540	160.852.283.540
Cổ phiếu quỹ	(58.638.685.584)	(58.638.685.584)
Cộng	**603.574.497.956**	**603.574.497.956**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.136.090	50.136.090
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.136.090	50.136.090
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.136.090*	*50.136.090*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.227.840	3.227.840
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.227.840*	*3.227.840*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.908.250	46.908.250
- *Cổ phiếu phổ thông*	*46.908.250*	*46.908.250*

	Số cuối năm	Số đầu năm
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.102.488.289.116	1.228.951.663.837
Các khoản giảm trừ doanh thu:	487.557.822	1.393.734.128
Doanh thu thuần	**1.102.000.731.294**	**1.227.557.929.709**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	1.032.862.583.669	963.910.209.248
Cộng	**1.032.862.583.669**	**963.910.209.248**

3. Doanh thu tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	**1.671.983.539**	**7.580.511.842**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính	**45.271.367.114**	**80.744.439.893**
Trong đó: Chi phí lãi vay	43.822.746.595	*43.729.574.917*
Cộng	**45.271.367.114**	**80.744.439.893**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	**5.608.080.281**	**10.616.047.195**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	**10.761.298.031**	**12.992.998.033**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	2.672.956.188	21.943.643

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	1.738.137.186	364.639.181

9. Biến động kết quả kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011	Chênh lệch	So sánh
01	Doanh thu thuần	692.692.772.555	516.219.304.043	176.473.468.512	34,19%
02	Lợi nhuận sau thuế	8.658.022.757	64.907.177.421	56.249.154.664	(86,66%)

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2012 giảm so với Quý 2 năm 2011, nguyên nhân chủ yếu là do tình hình kinh tế thị trường gặp khó khăn, nhu cầu về tiêu dùng giảm. Mặt khác do chi phí đầu vào tăng cao so với cùng kỳ.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về " Lãi cơ bản trên cổ phiếu" yêu cầu doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.4 đến VIII.7 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Bình Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Vũ Thị Vui	**Vũ Thành Nam**	**Nguyễn Thanh Nghĩa**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**